

Dứt khoát với chữ "**Tiểu thừa**"

(Pour en finir avec le "petit véhicule")

Dominique Trotignon

Giáo sư Viện trưởng Đại học Phật giáo Âu châu

(Hoang Phong chuyên ngữ)

Lời giới thiệu của người dịch :

Bài viết dưới đây của ông D. Trotignon được phổ biến qua bức thư tháng 10 năm 2008 của Đại học Phật giáo Âu châu gửi cho các thành viên và sau đó bài này cũng đã xuất hiện trên một vài trang web.

Bài viết đề cập đến một vấn đề khá tế nhị trong Phật giáo liên quan đến sự phân biệt giữa "Tiểu thừa" và "Đại thừa". Thật vậy chữ "Tiểu thừa" thường không được hiểu hoàn toàn đúng vì định nghĩa của nó được căn cứ vào nhiều tiêu chuẩn vừa thiếu chính xác lại vừa khác biệt nhau quá nhiều. Như vậy thì "Tiểu thừa" là gì? Từ đâu lại có chữ "Tiểu thừa"? Vị trí của nó ở đâu trong bối cảnh Phật giáo? Bài viết rất uyên bác và công phu dưới đây của ông D. Trotignon chắc chắn là sẽ mang lại phần nào những lời giải đáp cho các thắc mắc vừa nêu trên.

Sau phần chuyên ngữ, người dịch cũng xin phép được góp vài lời để tóm lược và giải thích thêm một vài nét chính trong bài viết rất khúc chiết và tinh vi này, đồng thời cũng đề nêu lên một vấn đề tế nhị khác liên quan trực tiếp đến Phật giáo Việt Nam. Đó là việc thuật ngữ Phật giáo Việt Nam thường có khuynh hướng tránh né (?) không dùng các chữ "Tiểu" và "Đại thừa" mà thay thế bằng các chữ "Nam tông" và "Bắc tông". Cách "nói trệch" đi như thế có giải quyết được vấn đề hay không?

Về mặt kỹ thuật thì bài viết của ông D. Trotignon cũng đã sử dụng thẳng một số từ tiếng Pa-li và cả tiếng Phạn. Đó cũng là xu hướng chung của các học giả Phật giáo Tây phương ngày nay, mà lý do chính là vì một số thuật ngữ Phật giáo bằng tiếng Phạn và tiếng Pa-li không thể dịch được sang các ngôn ngữ Tây phương một cách trung thực. Người dịch sang tiếng Việt vì thế cũng tôn trọng cách trình bày của tác giả trong nguyên bản, tuy nhiên cũng đã cố gắng chuyển dịch các từ này sang thuật ngữ Phật giáo Việt Nam và đặt vào các ngoặc kép. Đôi khi tác giả D. Trotignon cũng giải thích thêm một vài khái niệm mà ông đã nhắc đến trong bài viết và cũng đặt chúng vào các ngoặc kép. Dầu sao thì tất cả đều là chi tiết và chỉ có mục đích giúp người đọc dễ theo dõi phần nội dung.

Ý nghĩa của chữ "**yâna**" (thừa) trong kinh điển xưa

Chữ "**yâna**" ("**thừa**") rất ít khi xuất hiện trong các kinh điển xưa và ý nghĩa đã được cụ thể hoá mà người ta thường thấy là : "cỗ xe", "xe chuyên chở" hay "xe cộ" nói chung. Khi vị hoàng tử trẻ tuổi Tất-đạt-đa ra khỏi hoàng cung và trông thấy những gì qua "Bốn đời diện với thực tại" thì ngay sau đó đã quyết tâm chọn con đường tu tập tâm linh, thì đây có thể gọi là một **yâna** - tức lên xe - cùng với người đánh xe để ra đi một nơi khác.

Chữ **Yâna** còn có nghĩa là "Sự Giảng dạy của Đức Phật", tuy nhiên ý nghĩa này ít thấy đề cập đến. Đây là một cách nói tượng trưng dựa vào hình ảnh của một "người lái đò đưa khách qua sông" và hình ảnh này rất phổ biến trong nền văn hóa Ấn độ dùng để ví với các vị thầy tâm linh, còn gọi là các người "hướng dẫn", khi họ sử dụng thuyền bè hay một phương tiện chuyên chở nào đó để đưa người vượt qua con sông ta-bà (tức là chu kỳ của sinh tử) đến "bờ bên kia" của hạnh phúc niết-bàn.

Chiếc bè là một biểu tượng của "**eka-yâna**" (**eka**: duy nhất, **yâna**: cỗ xe) có nghĩa là duy nhất chỉ có sự Giảng huấn của Đức Phật mới có thể giúp vượt thoát thế giới ta-bà, còn những lời giảng dạy của các vị thầy khác thì không đủ khả năng để thực hiện được việc đó.

Vấn đề đối nghịch giữa "Tiểu" và "Đại" thừa không hề thấy đề cập trong các kinh sách xưa. Người ta chỉ nhận thấy các học phái xưa phân chia sự tu tập thành ba con đường khác

nhau và tất cả đều đưa đến Giác ngộ hay **Bodhi**. Ba con đường đó là : con đường của các vị "Thanh văn" hay Sāvaka (có nghĩa là người nghe, tiếng Phạn là sāvaka), con đường của những vị Pacceka-buddha (tiếng Phạn là Pratyeka-buddha, tức là các vị "Độc giác Phật", còn gọi là Bích-chi Phật hay Duyên giác Phật, tức là các "Vị Phật tự mình đạt được Giác ngộ"), và con đường của những "Sinh linh Giác ngộ" hay Bodhisatta (tiếng Phạn là Bodhisattva, tức là Bồ-tát), và chỉ có con đường thứ ba này là có thể mang lại sự "Giác ngộ hoàn hảo" cho các vị Sammasam-buddha (tiếng Phạn là Samyaksam-buddha, tức là các vị Chính đẳng chính giác Phật). Tuy nhiên cả ba con đường trên đây không liên hệ gì đến chữ **yāna** (cỗ xe hay thừa). Các khái niệm như "Cỗ xe của các vị Bồ-tát", "Cỗ xe của các vị Duyên giác Phật" v.v... chưa hề thấy nêu lên trong các kinh sách xưa.

Tuy thế theo nguyên tắc thì con đường của các vị Pacceka-buddha (Độc giác Phật, tức tự mình đạt được Giác ngộ) sẽ không thể nào đem ra để giảng dạy cho người khác được vì đây là kết quả trọn vẹn của một cuộc hành trình đơn độc vào thời kỳ mà Đạo Pháp (Dharma) chưa có ai biết đến. Vì thế không có một học phái Phật giáo nào có thể giảng dạy hay truyền lại một con đường bằng cách như thế, tức là một **yāna** mang tính cách đơn độc. Trong trường hợp trên đây thì dù đây là một vị Bodhisatta (Bồ-tát) tức sẽ trở thành một vị Sammasam-buddha (Chính đẳng chính giác Phật) trong tương lai thì họ cũng phải tiến lên một mình trong đơn độc, từ chối mọi sự giảng dạy của chư Phật mà họ có thể đã gặp trong vô số kiếp trước. Lý do là tự họ phải tìm lấy cho riêng mình con đường mang lại sự Giác ngộ toàn vẹn bằng sức cố gắng của chính họ, không có sự giúp đỡ nào và cũng không nhờ vào sự hướng dẫn nào cả, tất cả đều nhờ vào sự tu tập "đạo hạnh" hay **pārami** (tiếng Phạn là paramita) của chính họ.

Đối với Phật giáo xưa, chỉ có một thứ **yāna duy nhất là có thể đem ra để giảng dạy : đó là **eka-yāna** mà các vị Thanh văn (**Sāvaka**) đã từng được nghe giảng.** Chỉ có một vị Phật duy nhất có thể đứng ra giảng dạy đó là vị **Sammasam-buddha** (Chính đẳng chính giác Phật). Về phần vị **Pacceka-buddha** (Độc giác Phật) thì luôn luôn giữ sự im lặng và không thuyết giảng gì cả. Các vị **Sāvaka-buddha** (**Thanh văn Phật**) thì chỉ truyền lại và "lập lại" những lời giảng dạy của vị **Sammasam-buddha**.

Vậy trong trường hợp có nhiều thứ "yāna**" khác nhau thì sao?...**

Chưa đầy một thế kỷ sau khi Đức Phật tịch diệt thì các đệ tử của Ngài đã bắt đầu thắc mắc và muốn tìm hiểu xem Đức Phật đã đạt được Giác ngộ bằng phương cách chính xác nào : Với cương vị của một người Bồ-tát (có nghĩa là một "sinh linh mang tiềm năng đạt được Giác ngộ") thì qua nhiều tiền kiếp Đức Phật đã từng noi theo con đường như thế nào? Nhất là họ cũng thắc mắc có phải đúng là Đức Phật đã tiến lên một mình hay không, không cần đến sự giảng dạy nào cả và chính Ngài đã khám phá ra những gì để sau này truyền lại cho các đệ tử. Hay ngược lại Ngài là một "người đã từng được nghe" những lời giảng huấn của chư Phật trong quá khứ lúc Ngài còn đang bước trên "con đường của người Bồ-tát" ?

Về điểm trên đây thì kinh sách không đề cập một cách minh bạch... Phần lớn kinh sách khẳng định là Ngài tiến lên một mình - và đây cũng là một điều thật tuyệt diệu, một mình vượt hết con đường đơn độc cũng là một dấu hiệu cho thấy sức mạnh thể hiện trong sự giảng dạy của Ngài sau này. Tuy nhiên trong số kinh điển nòng cốt mà Tăng đoàn đã cẩn thận và

kính cần lưu giữ cũng có hai hoặc ba bộ kinh cho biết Đức Phật đã từng gặp các chư Phật trong quá khứ và đã từng thọ lãnh sự giảng dạy của các Vị ấy... Khách quan mà nói thì không có bằng chứng cụ thể cho biết cách giải thích nào đúng nhất, và chỉ còn biết dựa vào "niềm tin sâu kín" trong lòng mỗi người mà thôi ! Chính vì thế mà Tăng đoàn đã chia ra thành hai nhóm và thành lập hai trường phái khác nhau...

Nhóm thứ nhất cho rằng chỉ có thể có một sự giảng dạy duy nhất : đó là sự giảng dạy do Đức Phật đưa ra. Sau khi vượt hết con đường đơn độc thì Ngài đứng ra giảng dạy cho những vị "Thanh văn" (Srāvaka) và khuyên họ hãy chọn cuộc sống của người xuất gia, đó là con đường của những "Người xưa" ("Người xưa" dịch từ tiếng Phạn là Sthavira, một danh xưng chỉ định cấp bậc của những người tu hành mười năm sau khi đã được chính thức thụ phong, còn kinh sách gốc Hán thì gọi họ là các vị "Trưởng lão"). Vì thế mà trường phái này mang tên là "Con Đường của những Người xưa" (Sthavira-vâda). Nhóm thứ hai thì cho rằng có nhiều thứ giáo huấn khác nhau, ngoài giáo huấn mà Đức Phật sử dụng để giảng dạy cho các đệ tử của Ngài sau này thì còn có những lời giảng dạy mà trước đây Đức Phật đã tiếp nhận từ chư Phật trong quá khứ, đặc biệt dành riêng cho những ai đi theo "Con Đường Bồ-tát" giống như Ngài. Những người thuộc vào nhóm thứ hai này đông hơn và được gọi là những người thuộc "Đại Hội đồng" (Mahâ-samghika) (kinh sách gốc Hán gọi là Đại chúng bộ).

Cũng khó biết được là quan điểm Mahâ-samghika (Đại chúng bộ) đã được truyền bá khéo léo như thế nào nhưng đã chinh phục được rất nhiều người và đã trở thành nguồn gốc phát sinh ra tất cả các kinh sách Đại thừa (Mahâ-yâna) sau này.

Dẫu sao thì các kinh sách Đại thừa xưa nhất - chẳng hạn như "Kinh về Cọng Lúa" (Sâlistamba-sûtra - Đạo can kinh) và Kinh về sự "Hoàn thiện Trí tuệ" (Prajnâparamitâ-sûtra) - đều có mô tả cảnh các vị Bồ-tát tiếp nhận những lời giáo huấn của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, hoặc cảnh các vị này trao lại những lời giảng huấn của họ cho các đệ tử, và những cảnh như thế không hề được mô tả trong các kinh sách xưa (có nghĩa là trước các kinh sách Đại thừa). Trong trường hợp vừa kể thì con đường của người Bồ-tát đã trở thành ***một Con Đường (với đầy đủ ý nghĩa của nó), hay một sự giảng dạy, tức có nghĩa là một yâna có thể mang ra thuyết giảng và lưu truyền (và đây gọi là Con Đường Đại thừa).***

Và cũng chính vì thế mà người Phật tử có hai cách tu tập để tùy nghi lựa chọn : hoặc noi theo con đường của các vị Thanh văn, hoặc bước theo con đường của người Bồ-tát tức là sẽ cam go hơn nhưng đồng thời cũng "lợi ích" hơn vì nó có thể cứu giúp được tất cả chúng sinh.

Sự khác biệt đó đã làm phát sinh ra hai hệ tư tưởng quan trọng. Vào thời kỳ khởi nguyên của Phật giáo thì **sau khi** đã đạt được Giác ngộ, Đức Phật trở thành một khuôn mẫu duy nhất để mọi người noi theo, một tấm gương chung cho các vị bhikshu (tỳ kheo). Ngài dứt bỏ tất cả để chọn một cuộc sống "không gia đình" hầu tuân thủ giới luật (vinaya) và nhất là để tu tập tâm linh (bhavana), đặc biệt là để luyện tập sự chú tâm, mặc dù Ngài đã đạt được Giác ngộ. Ngài biểu lộ lòng từ bi của mình qua những lời giáo huấn và đem nếp sống của một người tỳ kheo mà Ngài đã chọn và đang sống để làm gương cho mọi người.

Tuy nhiên, suốt dòng tiến hóa qua nhiều thế kỷ, thì người ta lại có chiều hướng nâng cao hơn tầm quan trọng của vai trò người Bồ-tát **trước khi** đạt được Giác ngộ, tức là khi mà

vị này vẫn còn đang trên đường tu tập. Trong các trường hợp này người Bồ-tát được xem như là một "người chủ gia đình" dẫn thân vào cuộc sống xã hội, xả thân vì sự an vui của người khác và đồng thời vẫn tu tập để tìm lấy sự giải thoát cho chính mình. Trong bối cảnh đó thì người Bồ-tát sẽ biểu lộ lòng từ bi của mình bằng cách giúp đỡ tích cực mọi người, sử dụng các "phương tiện thiện xảo" để hướng dẫn những người bình thường bước theo con đường mà chính mình đang đeo đuổi. Dù chưa hoàn toàn đạt được Giác ngộ nhưng người Bồ-tát vẫn cứ mang những lời giáo huấn đã tiếp nhận được từ trước để giảng dạy lại cho người khác.

Tuy nhiên cũng cần nêu lên là theo kinh sách xưa thì nếu có quá nhiều người chọn con đường cam go của người Bồ-tát thì đây cũng là những gì vừa "vô ích" lại vừa "không hợp lý" cho lắm bởi vì chỉ cần một vị Phật duy nhất cho mỗi kỷ nguyên vũ trụ (kalpa) thì "cũng đủ" để giảng dạy cho toàn thể nhân loại trong thời kỳ thuộc vào kỷ nguyên đó... Hơn nữa, nếu như tất cả mọi người đều đi theo con đường của người Bồ-tát, thì sẽ chẳng còn ai cần đến sự giáo huấn nữa bởi vì mỗi người đều tự bước lên con đường đơn độc của chính mình, và thể dạng **samyaksam-bodhi** (Chính đẳng chính giác) - tượng trưng các phẩm tính ngoại hạng của Đức Phật qua sự giảng dạy của Ngài - sẽ không còn giữ một vai trò nào nữa vì sẽ không còn dùng để giảng dạy cho ai cả !

Bảng so sánh

	"Con Đường của Người xưa"	Con đường "Đại thừa"
Người Bồ-tát (tức vị Phật trong tương lai)	-dẫn thân một mình -tự mình khám phá ra tất cả -không thể giảng dạy	-đã từng tiếp nhận giáo huấn của Đức Phật trong quá khứ và có thể tự mình đứng ra giảng dạy
Đức Phật lịch sử Cồ-đàm	-duy nhất có thể thuyết giảng trong khắp các miền vũ trụ -là một người đã "tất nghị" vĩnh viễn và không còn thuyết giảng nữa	-đương thời với các vị Phật khác đang thuyết giảng trong các vụ trụ khác ; đó là một sự "biểu lộ" của một vị Phật siêu nhiên vì thế vẫn còn tiếp tục thuyết giảng
Giáo huấn của Đức Phật	-chỉ có thể truyền thụ bằng một Con Đường duy nhất, đó là con đường của các vị tỳ kheo (bhikshu) : tức là "Cỗ xe Duy nhất" (Eka-yâna) có thể mang ra giảng dạy	-truyền thụ bằng hai con đường khác nhau : con đường của các người tu hành ("Cỗ xe Nhỏ") và con đường của các vị Bồ-tát ("Cỗ xe Lớn") hay "Cỗ xe Duy nhất" (Eka-yâna)

Nguồn gốc của chữ "hina-yâna"

Một sự biến đổi quan trọng khác đã xảy ra và ưu đãi rõ rệt con đường Bodhisattva-yâna (Bồ-tát thừa), và chèn ép hẳn con đường Sravaka-yâna (Thanh văn thừa). Sự biến đổi này được đặc biệt trình bày trong kinh "Hoa sen chánh Pháp", theo kinh này thì con đường Sravaka-yâna (Thanh văn thừa) và Pratyeka-yâna (Độc giác thừa) chỉ dành riêng để giảng dạy cho những người có khả năng kém và quyết tâm còn "thấp", bởi vì họ vẫn còn "ích kỷ", trong khi đó thì Bodhisattva-yâna (Bồ-tát thừa) dùng để giảng dạy cho những người ngoại hạng, được thúc đẩy bởi lòng từ bi rộng lớn và ước vọng cứu giúp tất cả chúng sinh.

Nội dung "Kinh Hoa Sen" là một đầu đề tranh cãi lớn vì rõ ràng đã phân chia giai cấp giữa con người, căn cứ vào khả năng của mỗi cá thể, tuy rằng điều này cũng đã từng được nêu lên trong các kinh sách xưa hơn. Thế nhưng cũng cần phải hiểu rằng chính Đức Phật cũng công nhận là không phải bất cứ ai cũng đều có thể hiểu được những lời giáo huấn của Ngài giống như nhau (đấy cũng là câu châm ngôn nổi tiếng trong kinh Hoa Sen) và vì thế mà Ngài đã thuyết giảng Đạo Pháp với "84 000 cửa vào" (còn gọi là "phương tiện thiện xảo") và cũng nhờ đấy mà Đạo Pháp mới có thể đem ra để giảng dạy cho tất cả mọi người, không loại trừ bất cứ ai. Chẳng phải chính vì thế mà các lời giảng dạy trong kinh sách được công nhận là vẹn toàn hay sao? "Không có gì giấu diếm trong lòng bàn tay nắm chặt của Vị Thầy", "đúng từ đoạn đầu, đúng từ đoạn giữa và tiếp tục đúng cho đến đoạn cuối cùng, tất cả ý nghĩa đều minh bạch trong từng chữ và cả trong tâm thức".

"Kinh Hoa Sen" và kể cả "Duy-ma-cật sở thuyết kinh" (Vimalakirtinirdesa-sûtra) đều có thể gây ra tranh cãi...khi các kinh này **ấn định các yâna theo từng thứ bậc, và đây là một điều mới lạ vì đã cho rằng có những lời giáo huấn "cất giữ riêng" mà trước đây chưa hề được đem ra phổ biến**. Hơn nữa điều đó cũng nêu lên một sự đối nghịch giữa "Cỗ Xe Lớn" hay Maha-yâna (đại diện duy nhất bởi Bodhisattva-yâna - Bồ-tát thừa) và "Cỗ Xe Nhỏ" hay Hina-yâna (bao gồm cả hai yâna là Thanh văn thừa và Độc giác thừa) : chẳng lẽ chỉ vì lý do Bồ-tát thừa là một thừa duy nhất có thể đem ra giảng dạy mà phải xem thừa này đương nhiên cao hơn hai thừa kia hay sao, và nếu như thế thì cũng sẽ hết sức khôi hài khi phải chấp nhận một loại thừa "thấp kém" (*hina*), chỉ vì thừa này chỉ dành riêng cho những người có khả năng kém cỏi !

Trong trường hợp đó thì chữ *hina* nhất định đã **được dùng theo nghĩa từ chương của nó tức là "thuộc vào cấp bậc thấp", "kém hơn", "không đáng quan tâm"**. Thật ra thì cũng nên hiểu rằng cách dịch chữ *hina* với ý nghĩa là "**nhỏ**" chỉ xảy ra tương đối gần đây thôi và đấy cũng là một cách dịch tránh né cho nhẹ bớt đi (tiếng Pháp trong nguyên bản là euphémisme, tiếng Anh là euphemism, tức là cách nói cố tình làm giảm bớt đi tính cách thô bạo của một từ hay một lời phát biểu nào đó)... Nếu hiểu theo lượng tính thì chữ "**maha**" có nghĩa là "**lớn**" và đúng ra thì phản nghĩa của nó phải là chữ "**cula**" tức là "**nhỏ**" với ý nghĩa nhỏ hẹp, chẳng hạn như khi ta cho rằng một người nào đó có đầu óc quá "**nhỏ**" tức có nghĩa là "ti tiện", đối nghịch với một "tâm hồn cao cả".

Sự thực hiện nhiên bên trong các học phái Phật giáo Ấn độ

Theo dòng phát triển, các học phái Đại thừa ngày càng có xu hướng chú trọng đến phần trí tuệ và sự hiểu biết siêu nhiên tức là những phẩm tính hiển lộ khi đạt được Giác ngộ hơn là quan tâm đến sự Giải thoát khỏi thế giới ta-bà như trước đây, kể cả những gì mà các vị arhat (a-la-hán) sẽ đạt được khi đã "hoàn toàn tắt nghỉ" (**pari-nirvâna**). Vì thế các học phái Đại-thừa không còn hình dung niết-bàn (**nirvana**) như một thực thể "khác", mà đúng hơn là một cách nhìn khác về ta-bà (**samsara**), điều đó cũng trực tiếp giúp cho chư Phật có thể tiếp tục sứ mạng của mình trong thế giới ta-bà nhưng không hề phải chịu đựng sự trôi buộc và tù đày trong cái thế giới đó. Sở dĩ có được sự quán thấy đúng đắn ấy là nhờ vào giáo lý về "Tánh không toàn cầu" của tất cả mọi hiện tượng.

Vì thế nếu dùng chữ "Tiểu thừa" thì đây là một cách không phải chỉ đơn giản nêu lên một phương thức tu tập đưa đến Giác ngộ mà hơn thế nữa còn ám chỉ một thứ Trí tuệ kém khai triển, thiếu tính cách siêu nhiên, chỉ đơn giản khuyến khích vị a-la-hán tìm lối thoát ra khỏi thế giới ta-bà thay vì lưu lại đây vì lý tưởng cứu giúp tất cả chúng sinh. Đây cũng là một cách chỉ trích thậm tệ học phái xưa Sarvastivâda (Nhất thiết hữu bộ) - là học phái quan trọng nhất chủ trương một giáo lý triết học đối nghịch lại với các học phái Đại thừa - vì học phái này chủ trương là các hiện tượng (dharma) trong bối cảnh chung quanh đều hiện hữu thật một cách sâu xa.

Trong khi đó thì khái niệm về Tánh không toàn cầu trong triết học Đại thừa đã góp phần hình dung ra sự tương đồng sâu xa giữa ta-bà và niết-bàn, và cũng chính vì thế mà Đức Phật đã thực hiện được lý tưởng của mình bằng "hai chân" - một chân trong thế giới ta-bà và một chân trong cõi niết-bàn... **Do đó và cũng bắt đầu từ đây chữ **mâhayâna** đã trở thành một hệ thống triết học làm nền móng tu tập và động cơ thúc đẩy các môn đệ của Đức Phật !**

Nếu muốn chấp nhận cách nhìn trên đây thì tất nhiên cũng phải chấp nhận quan điểm cho rằng người Bồ-tát có thể tiếp nhận sự giảng dạy, nhưng đó lại là những gì mà nhiều học phái bác bỏ (tức là người Bồ-tát phải bước theo một con đường đơn độc), và các học phái này chỉ chấp nhận duy nhất đường lối của Thanh văn thừa (tức nghe giảng mà thành Phật)... Tuy nhiên đối với một số học phái khác thì việc học hỏi và thực hành con đường này hay con đường kia không phải là một sự trở ngại, mỗi vị tỳ kheo tự do chọn lựa cho mình cách này hay cách khác chỉ cần phù hợp với xu hướng của mình là đủ. Ngoài ra cũng có một số học phái mới được thành lập sau này và đặc biệt chỉ chọn lựa con đường Bồ-tát thừa và tự ghép mình vào nhóm Đại thừa.

Tình trạng đó kéo dài nhiều thế kỷ tại Ấn và đã được một nhà sư Trung hoa là ngài Huyền Trang tu học tại đây vào thế kỷ thứ VII đích thân chứng kiến, vị này đếm được 700 tu viện giảng dạy cùng lúc cả hai con đường, 1000 tu viện chỉ giảng dạy Đại thừa và hơn 1300 tu viện chỉ giảng dạy Thanh văn thừa.

Và lại cũng theo quan điểm của một nhà sư Trung hoa khác nữa là ngài Nghĩa Tịnh cũng du học tại Ấn vào thế kỷ thứ VII thì cách phân chia giữa Tiểu thừa và Đại thừa không có giá trị đáng kể nào cả. Vị này nhận thấy chỉ có một sự kiện khác biệt duy nhất đáng chú ý là người theo Đại thừa thì "đọc kinh Đại thừa và thờ phụng các vị Bồ-tát" thế thôi, và sau đó thì

ngài cũng cho biết thêm quan điểm của mình là dù sao đi nữa thì "dù là người này hay người kia thì rốt lại cả hai cũng đều nhập vào niết-bàn", và đối với ngài thì ấy mới thật là điều quan trọng ! Mặt khác ngài Huyền Trang cũng có mô tả hai nhóm trên đây như sau "Các người theo Đại thừa và Tiểu thừa chia ra thành hai nhóm khác nhau. Một nhóm [hîna-yâna] thì thiên định trong yên lặng, và dù đang đi hay đang nghỉ ngơi thì lúc nào họ cũng giữ cho tâm thức mình bất động, không màng đến thế giới chung quanh ; và nhóm kia [mahâ-yâna] thì lại khác hẳn vì họ tranh cãi nhau thật huyên náo".

Sau cùng thì cách phân biệt trên đây cũng đã giữ vai trò quyết định trong việc định nghĩa hai chữ hîna-yâna và mahâ-yâna : chữ **hîna-yâna** (Tiểu thừa) dùng để chỉ những người tu hành quan tâm nhiều hơn đến giới luật của người xuất gia, trong khi đó thì những người theo **mahâ-yâna** (Đại thừa) lại là những người tham gia tích cực vào các cuộc tranh luận triết học và do đó có thể xem họ là những người gần gũi hơn với sự sinh hoạt của thế tục. **Vì thế nên hai chữ hîna-yâna và mahâ-yâna thật ra là dùng để chỉ định hai lối sống và hai cách giảng dạy Đạo Pháp (Dharma) khác nhau, đúng hơn là chỉ định hai con đường khác nhau đưa đến Giác ngộ.**

Vì thế đối với sự sinh hoạt thường nhật trong các thể chế Phật giáo Ấn thì hai chữ **hîna-yâna** và **mahâ-yâna** không còn mang ý nghĩa đúng theo cách đã được mô tả trong kinh sách...

Tuy nhiên cũng cần phải hiểu rằng từ **yâna** chưa hề được sử dụng để chỉ định đặc biệt một học phái nào cả, thông thường thì chữ **vâda** (có nghĩa là "giáo lý được trình bày", tuy đôi khi cũng thấy dịch là "con đường") mới đúng là chữ dùng để chỉ các học phái, chẳng hạn như người ta thường thấy chữ **vâda** được dùng để đặt tên cho rất nhiều học phái xưa, thí dụ như : Sthavira-vâda, Sarvâsti-vâda, Pudgala-vâda, v.v. Hơn nữa, chẳng hạn như các học phái thuộc nhóm Mahâsânghika thì một mặt tiếp tục kết nạp vào giáo lý của mình các kinh sách mahâ-yâna (Đại thừa) và một mặt thì vẫn tiếp tục thuyết giảng theo đường lối của sravâka-yâna (Thanh văn thừa) và nêu cao lý tưởng của người a-la-hán...

Tóm lại là từ **yâna** được sử dụng thật phức tạp và mang nhiều sắc thái thật khác biệt nhau !

Các "yâna" trong Phật giáo Đông-nam Á

Trong bối cảnh Phật giáo Trung hoa đặc biệt chịu ảnh hưởng của Đại thừa, thì **chữ hîna-yâna được hiểu dưới hai sắc thái khác nhau : thực hành và triết học**, có nghĩa là vừa quy định lối sống của người tỳ kheo lại vừa chỉ định sự giảng dạy liên quan đến "Bốn sự thật Cao quý" (Tứ Diệu đế) và "Sự tạo tác do điều kiện" (lý duyên khởi). Đây là giáo lý làm căn bản chung cho các học phái Phật giáo xưa mà người tu tập phải noi theo để thực hiện thể dạng a-la-hán. Trái lại Đại thừa thì lại vạch ra lối sống của người Bồ-tát mang chủ đích thực hiện sự Giác ngộ toàn vẹn và sự hiểu biết siêu nhiên của các vị Phật toàn thiện dựa vào giáo lý về "Tánh không" (sûnyata).

Đối với các học phái đặc thù Trung hoa mà gần như hầu hết chỉ bắt đầu hình thành từ thế kỷ thứ V sau Tây lịch, thì **không còn việc chọn lựa giữa hai "Thừa" nữa mà gần như đã trở thành một hiện tượng độc quyền**, đến độ một số học phái không còn truyền dạy các

quy tắc giới luật cho người xuất gia, cũng không thuyết giảng gì cả về Bốn Sự thật Cao quý vì xem những thứ ấy là "thấp kém" và "vô ích", và chỉ chú trọng duy nhất vào những **"lời thệ nguyện của người Bồ-tát"** và giáo lý về **Tánh không**. Tại Đông-nam Á không còn một nền giáo huấn nào tôn trọng thật nghiêm túc giáo lý của Tiểu thừa.

"Yâna" trong các học phái tan-tra

Các biến đổi về ý nghĩa của chữ **yâna** được thổi phồng thêm trong Phật giáo tan-tra kể từ thế kỷ thứ VII sau Tây lịch. Ngoài hai **yâna** theo cách "định nghĩa mới" như trên đây thì lại còn phát sinh ra thêm một **yâna** thứ ba nữa, căn cứ vào các phương cách tu tập khác nhau được mô tả trong kinh tan-tra, và **yâna** mới này được gọi là **Tantra-yâna (Tan-tra thừa)** hay còn gọi là **Vajra-yâna (Kim cương thừa)**.

Các loại kinh sách mới (tức là các kinh tan-tra) đưa ra các phương pháp tu tập căn cứ vào khái niệm về "Tánh không toàn cầu" và "Bản chất của Phật" (**Tathagata-garba**, tức là Phật tính) hiện hữu trong mỗi chúng sinh, đây cũng là nền tảng giáo lý được các học phái xuất hiện muộn thuộc Đại thừa đã khai triển. Do đó một hệ thống cấp bậc mới lại được thiết đặt thêm cho chữ **"yâna"**, và hệ thống này hoàn toàn không liên hệ gì đến hệ thống cấp bậc trước đây được thành lập dựa vào kinh sách su-tra (sutra), dù đây là các kinh sách xưa hay thuộc Đại thừa cũng thế : vì thế mà **yâna không còn được xem như một "con đường" đầy đủ và trọn vẹn nữa**, đồng thời cũng không còn dùng để chỉ định một phương pháp tu tập theo định nghĩa trước đây, **mà đã trở thành các giai đoạn thẳng tiến tuần tự tiếp nối nhau trên một "con đường" duy nhất**, kể cả trong lãnh vực giáo lý cũng như thực hành. Mỗi lãnh vực sẽ giải thoát cho người tu tập một thứ Ảo giác đặc thù và riêng biệt và mỗi lần thì mỗi tinh tế hơn. Do đó con đường tan-tra sẽ khởi đầu bằng **hîna-yâna** mang lại thể dạng a-la-hán, sau đó thì chuyển sang **mahâ-yâna** và chấm dứt bằng **tantra-yâna**.

Theo dòng phát triển của Phật giáo Tan-tra qua nhiều thế kỷ, nhất là trên phần đất Tây tạng, kinh sách tan-tra cũng dần dần trở nên phong phú hơn, và tùy theo các kinh sách được căn cứ mà **người ta ước tính có từ sáu đến chín yâna tuần tự xuất hiện liên tiếp nhau**. Do đó mỗi cá nhân sẽ tùy vào sở thích riêng của mình mà tự lựa chọn cho mình một thừa nào đó, và thừa được lựa chọn cũng đã được dự trù sẽ tuần tự biến đổi trên đường tu tập sau này : thí dụ một người khởi sự tu tập theo hîna-yâna và khi đã đạt được thể dạng a-la-hán thì sau đó sẽ "chuyển hướng" sang cách tu tập của người Bồ-tát đúng theo cung cách Đại thừa, và sau hết thì dồn tất cả nỗ lực vào Tan-tra thừa. **Các yâna trong các trường hợp này sẽ không còn mang tính cách độc quyền nữa mà đúng hơn là một hình thức tích lũy : "thừa" cao hơn kết nạp "thừa" thấp hơn và sau đó thì vượt lên trên thừa này và cứ tiếp tục như thế.**

Do đó chữ **hîna-yâna** mang hai ý nghĩa khác nhau : **hoặc chỉ định giai đoạn giảng dạy và tu tập đầu tiên trên con đường tu tập tan-tra, hoặc chỉ định cho một học phái giảng dạy giới hạn trong khuôn khổ srâvaka-yâna (Thanh văn thừa)**.

Sự suy tàn dần của Phật giáo trên đất Ấn nói chung kể từ thế kỷ thứ X và bối cảnh biệt lập của xứ Tây tạng giới hạn trong vùng phía bắc của bán lục địa Ấn độ đã khiến cho ý nghĩa thứ hai của chữ **hîna-yâna** dùng để chỉ định một học phái chỉ còn đại diện trên thực tế cho hai học phái chủ trương giáo lý của Srāvaka-yâna (Thanh văn thừa). Hai học phái này khá phát triển trong vùng bắc Ấn thời bấy giờ : đó là học phái Sarvâstivâda và học phái Sautantrika (cả hai thật ra cũng chỉ là hai "trào lưu cải cách" cùng xuất phát từ Srāvaka-yâna).

Sau đó thì tên gọi học phái Srāvaka-vâda cũng dần dần trở nên phổ biến và quen thuộc hơn so với tên gọi của các học phái khác và do đó được đem ra để chỉ định trực tiếp sự giảng dạy triết học chung cho tất cả các học phái trong nhóm này, và vì thế không còn là một đặc thù của nền giáo huấn Srāvaka-yâna nữa.

Ý nghĩa của chữ "**hîna-yâna**" ngày nay

Trong suốt gần mười thế kỷ (từ khi Phật giáo biến mất ở Ấn độ cho đến ngày nay) thì chữ **hîna-yâna** gần như chỉ thấy sử dụng ở Tây tạng. Tại Viễn Đông nơi mà không có một học phái nào chủ trương giáo lý của Srāvaka-yâna (Thanh văn thừa) thì chữ **hîna-yâna** chỉ thấy xuất hiện trong các kinh sách của Đại thừa (mahâyâna-sutra) và chữ này dù có xuất hiện thì cũng không nhất thiết dùng để chỉ định một học phái đặc biệt nào cả. Trong các quốc gia thuộc nam Á châu nơi mà các học phái Đại thừa đã bị học phái Theravâda (Phật giáo Nguyên thủy) thay thế (Phật giáo Đại thừa phát triển trước nhất tại các nước như Miến điện, Thái lan, Campuchia... và sau đó mới bị Phật giáo Nguyên thủy thay thế, Phật giáo Indonêxia mà ngày nay gần như đã hoàn toàn biến mất thì cũng là Phật giáo Đại thừa - ghi chú thêm của người dịch), thì chữ **hîna-yâna** hoàn toàn không có trong thuật ngữ Phật giáo !

Không có một chút nghi ngờ nào cả chính là người Tây phương khi quan tâm đến Phật giáo và khi nghiên cứu các văn bản Đại thừa, đã sử dụng chữ **hîna-yâna** như là một danh xưng căn cứ vào các đặc tính lịch sử để chỉ định các học phái xưa, xuất hiện trước kỷ nguyên Thiên chúa giáo. Ngay cả một học giả lỗi lạc là André Bareau cũng đã dùng chữ này trong tựa đề của một trong những quyển sách quan trọng nhất của ông, đó là quyển "*Các giáo phái Phật giáo thuộc Tiểu thừa*" trình bày các học phái Ấn độ xuất hiện trong vòng năm thế kỷ đầu tiên trong lịch sử Phật giáo. Trong trường hợp vừa kể chữ Tiểu thừa đã được sử dụng một cách khá độc đoán bởi vì trong sách có nêu lên học phái Mahâsângghika, và học phái này thì lại kết nạp cả các kinh điển Đại thừa vào giáo lý của mình, ngoài ra một học phái Tích lan là Vetullaka cũng đã được kê ra trong sách và học phái này thì lại nhất thiết gâ theo các luận đề triết học mới của mahâ-yâna (Đại thừa), tức là đối nghịch hẳn với truyền thống Theravada (Nguyên thủy)... **Cách sử dụng chữ **hîna-yâna** dựa vào các đặc tính "lịch sử" của chữ này đã làm đảo lộn cả truyền thống sử dụng thuật ngữ đã có từ trước trong kinh điển của các học phái Phật giáo, dù đấy là các kinh điển triết học hay giáo khoa cũng thế !**

Mặt khác, khi Phật giáo Tây tạng du nhập vào thế giới Tây phương và kinh sách Tây tạng được đem ra nghiên cứu, thì những gì đặc thù thuộc các học phái đó cũng dần dần trở nên phổ cập hơn. Điều này đã tạo ra những khó khăn đặc biệt liên quan đến ý nghĩa thứ hai của chữ **hîna-yâna** (tức là ý nghĩa dùng để chỉ định một sự giảng huấn thuộc lãnh vực triết học), bởi vì cả hai học phái (Sarvastivâda và Sautrântica) mà Phật giáo Tây tạng từng nêu lên

trước đây (để đả kích) thì nay đã hoàn toàn mai một, và do đó ý nghĩa của chữ **hîna-yâna** lại được chuyển sang để gán cho một học phái duy nhất còn đang tồn tại và chủ trương giáo lý của Srâvaka-yâna (Thanh văn thừa), đó là học phái Theravâda (Nguyên thủy).

Tuy nhiên, như đã được trình bày trên đây, chữ **hîna-yâna** với ý nghĩa một học phái chỉ được dùng để chỉ định giáo lý triết học "duy thực" do học phái Sarvastivâda chủ trương. Thế nhưng ngay từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch học phái Theravada (Nguyên thủy) cũng đã từng quyết liệt chống lại học phái Sarvastivâda trên phương diện luận giải kinh sách (và trong dịp này cũng đã đưa đến sự phân tách lần thứ ba giữa các học phái trong lịch sử Phật giáo). Vì thế với tư cách một thuật ngữ triết học thì chữ **hîna-yâna** theo "định nghĩa của Tây tạng" nhất định không thể nào đem ra để áp dụng cho trường hợp học phái Theravada, nhất là khi đã hiểu rằng các môn đồ của học phái này kết hợp với các môn đồ của Đại thừa để đồng chỉ trích giáo lý duy thực của học phái Sarvastivada. Trong trường hợp đó lại càng không thể nào dùng chữ **hîna-yâna** để chỉ định học phái Theravâda được !

Nói một cách thẳng thắn thì chữ "Tiểu thừa" - với ý nghĩa một "Thừa thấp kém" ! - là một cách diễn đạt mà người ta chỉ tìm thấy duy nhất trong các kinh sách "Đại thừa". Thật ra thì đó cũng chỉ là một cách dựa vào các tiêu chuẩn giáo lý để làm nổi bật đặc tính độc đáo của Đại thừa mà thôi, hơn nữa cách dựa vào giáo lý ấy lại chỉ căn cứ vào một cách luận giải kinh sách mà hơn một nửa những người Phật giáo Ấn đã bác bỏ... Vì thế chữ "Tiểu thừa" chỉ có thể chấp nhận được trong các giới hạn quy định bởi học thuyết "Đại thừa" và "Kim cương thừa", và đồng thời cũng phải ý thức rằng chữ này không hề được dùng để ám chỉ bất cứ một học phái đặc biệt nào cả - ngoại trừ trường hợp đặc biệt của Phật giáo Tây tạng (gán cho học phái Sarvastivâda là **hîna-yâna**), và ngay trong trường hợp này thì cũng đã là một sự lệch lạc vì chỉ nêu lên giáo lý triết học của một trường phái duy nhất là Sarvastivâda (có nghĩa là nêu lên chủ trương "duy thực" riêng của học phái này và cho đây là chủ trương chung của tất cả các học phái **hîna-yâna** để mà chỉ trích một cách toàn bộ, ghi chú thêm của người dịch). Hơn nữa chủ trương triết học ấy không liên hệ gì đến học phái Theravâda mà chỉ tượng trưng cho quan điểm triết học riêng của một học phái thuộc "Con Đường của những Người xưa" .

Thật ra thì các học phái thuộc "Con Đường của các Người xưa" trước đây cũng đã biết đến "con đường của người Bồ-tát", dù rằng vẫn xem con đường này không thể dùng để giảng dạy... Một cách khách quan mà nói thì phải công nhận rằng quan điểm trên đây ("Tiểu thừa") không mang tánh cách "thấp kém" so với Đại thừa, mà đơn giản chỉ là một sự khác biệt với Đại thừa, nếu không muốn nói là đối nghịch hẳn lại - và dầu sao thì điều đó cũng không có nghĩa là đương nhiên ám chỉ bất cứ một sự đánh giá nào...!

Vài lời góp ý

Bài viết của ông D. Trotignon phân tích thật chi tiết và cặn kẽ nguồn gốc cũng như ý nghĩa của chữ "Tiểu thừa" (**Hîna-yâna**) và chứng minh cho chúng ta thấy là chữ này không có một thực thể vững chắc nào cả, không tượng trưng hay đại diện cho một "thừa", một "tông phái" hay một "học phái" đặc biệt nào, mà đúng hơn đây chỉ là một chữ đã được "Đại thừa" tạo dựng ra để tự cho mình là "cao hơn".

Khi Phật giáo Đại thừa xuất hiện vào khoảng thế kỷ thứ I sau Tây lịch thì trên đất Ấn đã có sẵn bốn học phái Phật giáo lớn trong đó gồm chung tất cả 18 học phái nhỏ. Trong số bốn học phái lớn thì chỉ có học phái Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ) nhờ có sự bảo trợ của hoàng đế Kanisha (77-144 sau Tây lịch) nên phát triển lớn và gần như là độc chiếm cả vùng bắc Ấn. Học phái này dưới triều đại của hoàng đế A-dục trước đây (tức là vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch) đã tách ra từ học phái Sthaviravāda ("Trường lão bộ", mà tác giả D. Trotignon gọi là "Học phái của những Người xưa"). Trái lại thì học phái Sthaviravāda từng bành trướng lớn dưới triều đại hoàng đế A-dục thì nay lại gần như biến mất trong vùng bắc Ấn và những chỗ cho học phái Sarvāstivāda để chỉ còn phát triển rất yếu ớt và thu hẹp trong vùng phía tây và phía nam của bán lục địa Ấn độ, mà sau này đã trở thành học phái Theravāda ở Tích lan.

Tóm lại sự "tranh cãi" giữa "Đại thừa" và "Tiểu thừa" thật ra chỉ là sự tranh cãi giữa học phái Đại thừa vừa xuất hiện vào thế kỷ thứ I và học phái Sarvāstivāda đã có từ trước và đang hưng thịnh tại vùng bắc Ấn. Đây là bối cảnh lịch sử cho thấy sự hình thành của Đại thừa trong tình trạng cọ sát với học phái Sarvāstivāda tại vùng bắc Ấn, và chữ **hīna-yāna** là do học phái Đại thừa đặt ra để "ám chỉ" học phái Sarvāstivāda mà thôi. Vậy sự tranh cãi giữa hai học phái thuộc vào lãnh vực nào ?

Sarvāstivāda chủ trương Vô ngã của cá thể con người tức là Tánh không của cá thể, nhưng lại xem các hiện tượng (dharma) bên ngoài (đối cảnh, ngoại cảnh) hiện hữu thật sự một cách sâu kín, chỉ có các *"tổng hợp do chúng tạo ra"* tức là các *"hiện tượng cấu hợp"* là vô thường và *"tự chúng thì chúng không hiện hữu"*. Trong khi đó học phái Đại thừa thì lại chủ trương *"bản chất tối hậu của cá thể cũng như của tất cả các hiện tượng khác đều vô ngã"* có nghĩa là Tánh không tuyệt đối. Đây là khía cạnh khác biệt thứ nhất khá tinh tế giữa hai học phái.

Sự khác biệt thứ hai liên quan đến khái niệm về samsāra (ta-bà) và nirvāna (niết-bàn). Các học phái "xưa" được hình thành trước khi học phái Đại thừa được thiết lập chẳng hạn như Sarvāstivāda, Sthaviravāda... thì cho rằng "sống" trong thế giới ta-bà là một "cách cảm nhận" hay một "thể dạng cảm nhận" trực tiếp sự cấu hợp, phù du và vô thường của tất cả mọi hiện tượng và tình trạng lệ thuộc của chúng (tức là sự tạo tác lệ thuộc - còn gọi là lý duyên khởi). Trong khi đó "sống" trong cõi niết bàn là "cách cảm nhận" thể dạng phi-điều-kiện (không còn vướng vào lý duyên khởi), phi-cấu-hợp (thoát ra khỏi vô thường), tức là không còn gì để tự-nhận-diện ra "chính mình" và cũng không còn gì để mà tự-bám-víu vào đấy.

Đối với học phái Đại thừa thì sự cảm nhận trong thế giới ta-bà cũng không khác với quan điểm của Sarvāstivāda và các học phái xưa khác nêu lên. Tuy nhiên đối với niết-bàn thì học phái Đại thừa chủ trương rằng "sống" trong niết bàn tức là cách cảm nhận "thể dạng phi-thực-thể tối hậu" của mọi hiện tượng. Niết-bàn không phải là một thực thể "khác" với ta-bà, mà đúng hơn là một "thể dạng khác" của hiện thực phát sinh từ điều kiện, có nghĩa là một "khía cạnh khác" của ta-bà. Thiền sư D. T. Suzuki so sánh hiện thực với một tấm màn ảnh chiếu phim, trên một mặt của tấm màn có vô số hình ảnh biến động tiếp nối nhau hiển hiện, nhưng mặt phía bên kia thì không có gì cả.

Tóm lại người ta đã khuếch đại và phổ cập sự "phân biệt" giữa hai quan điểm triết học siêu hình trên đây giữa Sarvāstivāda và Đại thừa để hình dung ra hai đường hướng hay hai con đường khác nhau và đem áp dụng để chỉ định chung cho toàn thể Phật giáo. Tuy nhiên nếu suy nghĩ chín chắn và phân tích thật sâu xa về những sự khác biệt đó thì sẽ thấy rằng các

khác biệt ấy quả thật là vô nghĩa vì đây chỉ là những gì thuộc vào lãnh vực của khái niệm, ngôn từ, một cách diễn đạt hoàn toàn mang tính cách quy ước và nhị nguyên, và thật ra đó cũng là những gì thật "tệ hại" và "nguy hiểm" mà Đức Phật luôn nhắc nhở chúng ta phải vượt lên trên. Dầu sao thì những nhận xét này cũng có thể là một cách mở rộng và hướng vào một chủ đề khác, tức là "lạc đề" không còn thuộc vào chủ đích của bài viết về "Đại thừa" và "Tiểu thừa".

Theo nhận xét của ông D. Trotignon thì chữ "Tiểu thừa" cũng đã xuất phát từ một "cách nói trệch đi để làm nhẹ bớt ý nghĩa quá thô bạo của một ngữ tự" (euphemism). Thế nhưng "cách nói trệch" ấy lại thêm một lần nữa được đẩy xa hơn để gọi "Đại thừa" và "Tiểu thừa" là "Bắc tông" và "Nam tông" và đây cũng là cách gọi rất quen thuộc trong thuật ngữ Phật giáo Việt Nam. Cách "nói trệch" hai chữ "Đại thừa" và "Tiểu thừa" thành ra "Bắc tông" và "Nam tông" rất ít thấy trong thuật ngữ Phật giáo Tây phương, nếu có thì đây cũng chỉ là một cách để phân biệt Phật giáo phát triển trong vùng Đông nam Á tức là học phái Theravâda và Phật giáo thuộc các học phái khác bành trướng trong các quốc gia khác của Á châu. Dầu sao thì "cách nói trệch" thứ hai trên đây chỉ dựa duy nhất vào các tiêu chuẩn địa lý và cũng đã đẩy sự lầm lẫn xa thêm. Thật ra tại các nước Đông nam Á như Miến điện, Thái Lan, Campuchia... thì Phật giáo Đại thừa phát triển trước nhất và sau đó mới bị học phái Theravâda lấn lướt và thay thế. Về phía bắc Ấn độ thì Phật giáo "Tiểu thừa" cũng đã từng phát triển khá mạnh ở Tây tạng, Trung hoa, Triều tiên và Nhật bản.

Ngoài ra cũng còn một khía cạnh khác cần nhắc đến là con đường "Đại thừa" nêu lên lý tưởng và lòng từ bi rộng lớn của người Bồ-tát hướng vào sự giúp đỡ tất cả chúng sinh, và lý tưởng đó đã ảnh hưởng sâu đậm vào sự sinh hoạt của tăng đoàn và nếp sống của người tỳ kheo, có nghĩa là sự sinh hoạt và nếp sống đó hội nhập chặt chẽ hơn vào đời sống thế tục. Đồng thời thì cách thờ phụng vô số chư Phật và thánh nhân trong Đại thừa cũng là một cách mở rộng vào thế giới chung quanh. Trái lại "Tiểu thừa" thì quan tâm nhiều hơn vào lối sống của người xuất gia nơi chùa chiền và hướng vào sự giải thoát cá nhân. Về mặt giới luật thì Đại thừa cũng tuân thủ các giới luật ghi chép trong Luật tạng (Vinaya) quy định cho người xuất gia đúng theo "Tiểu thừa", và hơn thế nữa còn thiết đặt thêm một số phương châm đạo đức đặc thù của một vị Bồ-tát. Dầu sao thì những khác biệt trên đây cũng chỉ liên hệ đến lãnh vực sinh hoạt của người tỳ kheo, và trên thực tế thì cách tổ chức và đời sống xã hội ngày nay đã ảnh hưởng và làm thay đổi khá nhiều sự sinh hoạt của các tăng đoàn dù thuộc "Đại thừa" hay "Tiểu thừa".

Ngoài ra theo quan điểm của Phật giáo Tây tạng thì "Tiểu thừa" là một **trào lưu** phát sinh từ lần chuyển Pháp luân thứ nhất và chỉ chấp nhận các kinh sách thuộc vào lần chuyển pháp luân này mà thôi, trong khi đó thì "Đại thừa" công nhận tất cả kinh sách thuộc vào cả ba lần chuyển Pháp luân, nhất là các kinh sách thuộc vào hai lần chuyển Pháp luân thứ hai và thứ ba chủ trương các khái niệm về Tánh không toàn cầu, Tam thân Phật, Phật tính, v.v... Tuy nhiên trên thực tế thì một số khái niệm "Đại thừa" kể cả Tan-tra thừa cũng đã được kết nạp vào giáo lý của "Tiểu thừa" đại diện bởi học phái Theravâda, nhất là trong các quốc gia đông nam Á như Thái lan, Campuchia... Một thí dụ điển hình và cụ thể là học phái Theravâda trong các quốc gia này chấp nhận một hình thức nào đó của khái niệm "hồi hướng công đức" đặc thù của "Đại thừa".

Tóm lại việc phân định hai trường phái "Đại thừa" và "Tiểu thừa" rất phức tạp vì được dựa vào quá nhiều tiêu chuẩn khác biệt nhau và trong số đó có nhiều tiêu chuẩn không được vững chắc hoặc hoàn toàn sai lầm. Vậy trên thực tế phải giải quyết như thế nào để phù hợp với các tiêu chuẩn lịch sử, căn bản giáo lý và cả... các thói quen hay cách hiểu đã có từ lâu. Thiết nghĩ chúng ta có thể mượn bảng so sánh giữa "Con Đường của các Người xưa" và "Con Đường Đại thừa" trong bài viết trên đây của tác giả D. Trotignon để tạm đề nghị "phân chia" hay đúng hơn là "hình dung" Phật giáo thành hai đường hướng (**yâna**) hay trường phái như sau :

- Đường hướng thứ nhất tạm gọi là **Phật giáo Nguyên thủy**, đại diện bởi một "học phái xưa" duy nhất còn tồn tại là Theravâda và 18 học phái đã mai một.

- Đường hướng thứ hai là **Phật giáo Đại thừa** bao gồm hầu hết các học phái khác đã và đang phát triển trên thế giới hiện nay.

Bures-Sur-Yvette, 30.09.10

Hoang Phong chuyển ngữ

Dominique Trotignon (tháng 10, 2008)

Hoang Phong chuyển ngữ (21.09.2010)

<http://www.quangduc.com/tacgia/hoangphong.html>